

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẬU LỘC
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 30/12/2024

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Cường

Ông Lê Nam Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Khánh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 182/2024/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2024/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Á, sinh năm 2003 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Bùi Thị Á trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Á và anh Phạm Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, hôn lễ của anh chị được tổ chức vào ngày 10/6/2020 nhưng đến ngày 20/7/2022 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H. Sau khi kết hôn vợ thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã lẫn

nhau, có lần anh D còn dùng vũ lực đánh đập chị. Tháng 10/2022 do mâu thuẫn gay gắt nên chị và anh đã sống ly thân, chị Á về nhà mẹ đẻ sau đó đi làm ăn xa, còn anh D ở nhà chăm sóc con. Do điều kiện công việc, đi lại khó khăn không thuận tiện, nên chị Á chỉ gửi tiền về hỗ trợ để ông bà nội và anh D nuôi con, còn vợ chồng thì không còn tình cảm và cũng không liên lạc qua lại gì với nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn D.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Tùng L, sinh ngày 29/12/2020. Sau khi vợ chồng sống ly thân, cháu Phạm Tùng L vẫn ở với anh D, nay chị xin ly hôn chị Á có nguyện vọng giao cháu Tùng L cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do anh D không có mặt trong thời gian giải quyết vụ án, nên chị Á sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung theo khả năng thu nhập của chị.

- Về tài sản công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản và công nợ chung nên chị Á không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn D:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt, quá trình xác minh tại nơi cư trú thì anh D có mặt tại địa phương nhưng cố tình vắng mặt nên không có thông tin lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của chị Á.

Tại Biên bản xác minh ngày 26/11/2024, cán bộ thôn M, xã M nơi chị Á và anh D chung sống cho biết: Việc kết hôn giữa chị Bùi Thị Á và anh Phạm Văn D được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2020, nhưng đến năm 2022 thì anh D và chị Á mới thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh D tại xã M một thời gian ngắn, khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị Á và anh D cũng không báo cáo hay nhờ chính quyền địa phương can thiệp hòa giải nên về nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì cán bộ thôn không có thông tin.

Theo thông tin bà Nguyễn Thị Q – Mẹ đẻ anh Phạm Văn D cung cấp: Anh Dũng đã đi làm (đi biển đánh bắt hải sản) từ cuối tháng 11/2024, do tính chất công việc trên biển nên phải đến gần tết nguyên đán anh D mới về nhà. Về tình trạng hôn nhân giữa chị Á và anh D, bà Q cho biết, sau khi vợ chồng chị Á anh D kết hôn khoảng năm 2020 thì chị Á ở nhà chăm con, anh D đi làm ăn. Trước đó khi chưa có mâu thuẫn thì chị Á đã thường xuyên bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Đến tháng 8/2022 chị Á bỏ nhà đi cho đến nay vẫn không về lại nhà, khi đi chị Á bỏ lại con cho anh D và bố mẹ chồng chăm sóc, thỉnh thoảng chị Á có gửi sữa về cho con. Theo bà Q, chị Á và anh D không có mâu thuẫn gì, mối quan hệ giữa bố mẹ chồng và con dâu cũng không có vấn đề gì dẫn đến mâu thuẫn, cãi vã. Nay chị Á có đơn xin ly hôn thì nguyện vọng

của gia đình là nếu chị Á và anh D vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ thì bà mong muốn được tiếp tục chăm sóc cháu Phạm Tùng L, vì từ khi chị Á bỏ cháu lại và bỏ đi thì anh D và gia đình vẫn luôn yêu thương, chăm sóc cháu và cháu vẫn phát triển bình thường.

Tại phiên tòa lần 2 bị đơn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Bùi Thị Á được ly hôn với anh Phạm Văn D.

Về con chung: Công nhận chị Á, anh D có 01 con chung là cháu Phạm Tùng L, sinh ngày 29/12/2020. Giao cho anh D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Anh Dũng không có thông tin yêu cầu nên không xem xét. Sau khi ly hôn, chị Á được quyền và nghĩa vụ qua lại, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung, anh D và người thân không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Á phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và theo điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. trên cơ sở ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc về việc chấp hành pháp luật tố tụng và ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa lần 2 bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân nhận thấy: Ngày 10/6/2020 chị Bùi Thị Á và anh Phạm Văn D tự nguyện tổ chức lễ kết hôn nhưng chị Á chưa đủ 18 tuổi nên các bên chưa thực hiện được việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Ngày 22/7/2022 chị Bùi Thị Á và anh Phạm Văn D chính thức đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện H cấp giấy chứng nhận kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị Á đã qua tuổi 19 nên các bên không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn khác theo Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của chị Á và anh D được tính từ ngày anh chị đăng ký kết hôn và được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.1]. Xét yêu cầu ly hôn: Sau khi đăng ký kết hôn, chị Bùi Thị Á và anh Phạm Văn D có cuộc sống hôn nhân không hòa thuận, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân nên phát sinh mâu thuẫn cãi vã, xô xát với nhau; bằng chứng là khoảng tháng 10/2022 khi vợ chồng mâu thuẫn, chị Á đã tự bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và không còn quan tâm, lo lắng đến cuộc sống của anh D, sau thời gian sống ly thân giữa anh và chị cũng không ai còn quan tâm, hỏi han, chăm lo gì đến cuộc sống của nhau. Như vậy, có căn cứ để khẳng định, giữa chị Á và anh D đã thực sự không còn tình cảm vợ chồng với nhau, không còn thương yêu chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân không còn ràng buộc về tình cảm với nhau. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Á để chấm dứt tình trạng hôn nhân của anh, chị như hiện nay.

[3] Về con chung: Thời kỳ chị Á mang thai và sinh con, do chị Á chưa đủ 18 tuổi nên các bên chưa thực hiện được việc đăng ký kết hôn. Tháng 10 năm 2022, chị Á và anh D sống ly thân, khi về nhà mẹ đẻ sinh sống, chị Á không mang theo cháu Phạm Tùng L, sinh ngày 29/12/2020 đi cùng, nên cháu vẫn do anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh D không có mặt nhưng được chị Á thừa nhận, cháu Tùng L vẫn do anh D và gia đình chăm sóc, hiện cháu vẫn phát triển bình thường. Bản thân chị Á cũng không có nguyện vọng nuôi con vì chị cũng nhận thấy từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu vẫn đang sống ổn định cùng anh D. Để không bị xáo trộn môi trường nuôi dưỡng đối với cháu thì cần tiếp tục giao cháu Phạm Tùng L cho anh D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, anh D không có thông tin yêu cầu chị Á phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Phạm Tùng L. Tại phiên tòa chị Á khai nại hiện tại không có công ăn việc làm ổn định, tuy nhiên hàng tháng chị vẫn xoay sở ít nhiều để gửi tiền về phụ giúp anh D nuôi con, mức cấp dưỡng do chị tự nguyện theo khả năng, trong khi bị đơn không thể hiện có yêu cầu cấp dưỡng, nên không buộc chị Á phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền

nuôi con hàng tháng. Trường hợp anh D phát sinh yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Phạm Tùng L thì có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Bùi Thị Á không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Bùi Thị Á phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Á, chị Bùi Thị Á được ly hôn với anh Phạm Văn D.

Về con chung: Công nhận cháu Phạm Tùng L, sinh ngày 29/12/2020 là con chung của anh D và chị Á. Giao cho anh D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Tùng L. Sau khi ly hôn, chị Á có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, anh D và người thân không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng: Bị đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Bùi Thị Á phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền mà chị Á đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003263 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Án xử công khai có mặt chị Á, vắng mặt anh D, chị Á có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Dũng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Đường sự;
- Chi cục THADS H. Hậu Lộc;
- UBND xã Minh Lộc;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Nghi